TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
QUẬN TÂN PHÚ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 278/2024/DS -ST
Ngày: 17- 5-2024
V/v Tranh chấp đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trần Quang Cảnh
2. Bà Phạm Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Mai Hảo– *Kiểm sát viên*.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 683/2023/DSST ngày 22 tháng 11 năm 2023, về việc "Tranh chấp đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 286/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 04 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Công Tằng Tôn Nữ Thị N – sinh năm 1943 (Có mặt)
Địa chỉ: Số C N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:
Ông Phan Thành T – sinh năm 1964 (Có mặt)
Bà Trương Ngọc T1 – sinh năm 1965(Có mặt)
Địa chỉ: Số C N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/11/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Công Tằng Tôn Nữ Thị N *trình bày*:

Năm 2019 bà có cho vợ chồng ông Phan Thành T và bà Trương Ngọc T1 mượn số tiền là 500.000.000đồng. Ông Tiếng là con trai của bà, bà T1 là con dâu. Nguồn gốc số tiền trên là do bà bán nhà ở số C N, Phường B, quận T. Sau khi bán nhà, bà chia cho người con trai lớn là ông Phan Thành D số tiền 3.000.000.000đồng, do ông D có công sức đóng góp nhiều trong căn nhà này.

Bà chia cho ông Phan Thành T số tiền là 1.500.000.000đồng. Bà có nói với ông D là cho thêm ông T số tiền là 250.000.000đồng. Như vậy tổng số tiền mà ông T nhận được là 1.750.000.000đồng.

Bà có bàn bạc với vợ chồng ông T, bà T1 góp tiền chung để mua nhà ở. Bà đồng ý và giao cho vợ chồng ông T, bà T1 số tiền 500.000.000đồng. Số tiền này bà góp chung với vợ chồng ông T, bà T1 để mua nhà tại địa chỉ số C N, phường T, quận T. Khi mua nhà bà không đứng tên trên giấy chứng nhận cùng vợ chồng ông T, bà T1. Bà với vợ chồng ông T, bà T1 thỏa thuận lập giấy cam kết với nội dung vợ chồng ông T, bà T1 sẽ chăm sóc cho bà tuổi già. Nếu vợ chồng ông T, bà T1 không cho bà sống chung nhà thì phải trả lại cho bà số tiền 500.000.000đồng để bà thuê nhà nơi khác ở. Số tiền trên bà giao một lần cho vợ chồng ông T, bà T1 vào ngày 19/08/2019. Thực tế, sau khi bán nhà chia cho các con và cháu, thì ông T vẫn đang giữ của bà số tiền là 500.000.000đồng. Do đó khi vợ chồng ông T, bà T1 mua nhà, ông T đề nghị với bà hùn số tiền 500.000.000đồng để mua nhà chung. Bà đồng ý góp số tiền trên với ông T để mua nhà vì nghĩ sẽ sống chung với các con. Ông T, bà T1 không có hỏi mượn bà số tiền này. Bà trao đổi với vợ chồng ông T, bà T1 là mua nhà để bà về sống cùng. Vì bà sợ ông T, bà T1 sau này bán nhà thì bà sẽ không có chỗ ở. Bà có thỏa thuận bằng lời nói với ông T, bà T1 khi ký giấy cam kết, trong trường hợp nếu ông T, bà T1 bán nhà thì phải trả lại số tiền trên cho bà, nhưng hai bên không lập biên bản.

Trong thời gian sống chung với vợ chồng ông T, bà T1, bà có cho tiền các cháu để trang trải chi phí học hành như mua máy tính, mua xe máy. Bà cho con trai lớn của ông Danh số tiền là 100.000.000 đồng, con trai lớn của ông T số tiền là 100.000.000đồng. Tuy nhiên vợ chồng ông T, bà T1 cư xử tệ với bà, có những lời nói khó nghe và không muốn cho bà ở cùng.

Hiện tại bà vẫn đang sống chung với vợ chồng ông T, bà T1. Ông Tiếng nói với bà đi ra ngoài ở. Ông T gọi điện cho ông D là con trai lớn của bà đề nghị đưa bà về nuôi. Ngoài ra bà cũng không cung cấp chứng cứ gì về ông T không cho bà ở chung trong nhà.

Giấy cam kết ngày 18/9/2019, bà nhờ đánh máy, nội dung đã được bà và vợ chồng ông T, bà T1 thỏa thuận thống nhất trước khi đưa đi đánh máy thành văn bản. Nên vợ chồng ông T, bà T1 đồng ý ký tên vào.

Trước khi khởi kiện bà có gửi thông báo yêu cầu ông T, bà T1 trả số tiền trên cho bà. Tuy nhiên, ông T, bà T1 vẫn không đồng ý trả.

Nay bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà T1 phải trả lại cho bà số tiền 500.000.000đồng theo giấy cam kết để bà ra ngoài thuê nhà sống riêng. Bà yêu cầu ông T, bà T1 phải trả số tiền trên cho bà một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Phan Thành T *và bà* Trương Ngọc T1 *cùng trình bày:*

Bà N là mẹ của ông T, là mẹ chồng của bà T1. Bà N (mẹ) bán nhà tại số C N, Phường B, quận T và chia cho vợ chồng ông được một số tiền 1.750.000.000đồng (Trong đó số tiền 250.000.000đồng do ông D cho). Trong thời gian này bà T1 cũng được hưởng thừa kế từ bên cha mẹ của mình nên vợ

chồng ông quyết định mua nhà. Căn nhà mà vợ chồng ông mua tại địa chỉ số C N, phường T, quận T. Anh trai của ông T là ông D có nhận số tiền mà bà N (mẹ) chia cho là 3.000.000.000đồng mua nhà ở riêng nhưng không đồng ý nuôi mẹ. Bà N (mẹ) có chia cho ông T số tiền là 1.500.000.000đồng đây là khoản tiền ông T hưởng thừa kế di sản của cha ông . Do đó vợ chồng ông có mời mẹ (bà N) về sống cùng để chăm sóc tuổi già cho bà và khuyên mẹ bỏ qua chuyện cũ không vui trước đây. Tuy nhiên, bà N (mẹ) lập bản cam kết đánh máy sẵn và yêu cầu vợ chồng ông phải ký tên vào mới đồng ý về sống chung. Vợ chồng ông đồng ý ký giấy cam kết để mẹ vui lòng về sống chung. Nay bà N (mẹ) sử dụng giấy cam kết này để đi khởi kiện vợ chồng ông vay tiền của bà N (mẹ) là không đúng sự thật. Vợ chồng ông không có mượn tiền của bà N (mẹ) và bà N (mẹ) không có giao tiền gì cho vợ chồng ông cất giữ. Vợ chồng ông bà không có đuổi bà N (mẹ) ra khỏi nhà. Hiện bà N (mẹ) vẫn sống cùng với vợ chồng ông. Nay vợ chồng ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N (mẹ).

Vợ chồng ông mua nhà tại địa chỉ số C N, phường T, quận T với giá là 1.870.000.000đồng. Ông bà mua nhà vào năm 2019. Ông T không có giữ tiền gì của bà N (mẹ). Mẹ ông là bà N rất kỹ tính, cẩn thận và còn minh mẫn. Bà N có bao nhiêu tiền là gửi trong ngân hàng chứ không có giao cho ông T giữ như lời bà N trình bày ở trên. Bà T1 được hưởng thừa kế từ bên gia đình của bà khoảng 200.000.000đồng. Nên ông bà đủ tiền mua nhà, không có mượn tiền của bà N.

Số tiền 1.500.000.000đồng mà bà N chia cho ông T khi bán nhà là ông T nhận trực tiếp từ người mua nhà giao do sự chỉ bảo của mẹ ông T (bà N). Do đó, người mua mới giao tiền cho ông T đúng số tiền mà mẹ ông cho. Ngoài ra ông T không nhận thêm bất kỳ một khoản tiền nào khác từ bà N. Ông D (anh ruột) có tự nguyện cho riêng ông T số tiền 250.000.000đồng. Số tiền còn lại giữa mẹ ông (bà N) với người mua nhà giao tự nhận với nhau, vợ chồng ông không biết và không giữ bất cứ khoản tiền nào của mẹ.

Ông bà không có vay tiền của bà N, nếu bà N có giấy nợ thì yêu cầu bà N cung cấp giấy nợ cho Tòa án.

Giấy cam kết ngày 18/9/2019 là do bà N tự đánh máy và yêu cầu vợ chồng ông bà ký tên vào. Ông D (Con ruột bà N) là anh trai của ông T không đồng ý phụng dưỡng mẹ . Bà N tự lập giấy cam kết và yêu cầu ông bà ký tên vào giấy cam kết này cho bà N vui vẻ, yên tâm về sinh sống cùng với vợ chồng ông.

Hiện nay bà N vẫn sống chung với vợ chồng ông. Nhà vợ chồng ông có hai tầng, bà N ở một tầng, vợ chồng ông và các con ở chung một tầng. Vợ chồng ông không có đuổi mẹ (bà N) ra khỏi nhà và cũng không có lời nói bất kính với mẹ. Việc bà N nói vợ chồng ông đuổi bà là tự kiếm chuyện chứ vợ chồng ông không có bất cứ cử chỉ hay hành vi bất kính gì đối với mẹ của mình.

Mẹ ông T (bà N) rất cẩn thận, nếu có vay tiền của bà là phải ghi giấy nợ. Thời gian trước đây, do cần vốn để kinh doanh, vợ chồng ông bà có hỏi vay bà N số tiền là 200.000.000đồng. Bà N yêu cầu vợ chồng ông bà ghi giấy nợ và giao giấy tờ nhà bản chính cho bà N giữ. Do chưa có tiền để trả nợ, bà N (mẹ) nộp đơn khởi kiện vợ chồng ông bà và được Tòa án nhân dân quận Tân Phú giải quyết theo Bản án số 523 ngày 14/9/2023.

Do đó ông bà xác nhận không có vay số tiền trên của bà N nên không đồng ý với yêu cầu của bà N. Giấy cam kết ngày 18/9/2019 ông bà cam kết chăm sóc phụng dưỡng mẹ chứ không có mượn tiền của mẹ. Nội dung giấy cam kết là do bà N tự đánh máy và đưa cho vợ chồng ông bà ký tên. Bà N rất rõ ràng, nếu vợ chồng ông bà có vay tiền của bà N (mẹ) thì bà đã yêu cầu vợ chồng ông bà phải viết giấy vay nợ. Hiện tại bà N vẫn đang sống chung nhà với vợ chồng ông. Vì đạo đức của con cái nên vợ chồng ông ký tên vào giấy cam kết để bà N yên tâm về sống cùng. Ông bà không có đuổi bà N, nếu bà N không muốn ở chung với vợ chồng ông bà là quyền của bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú phát biểu quan điểm:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định đây là quan hệ tranh chấp đòi tài sản. Do bị đơn cư trú tại quận T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú.

Thời hạn tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định.

Về người tham gia tố tụng : Xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

Về thu thập chứng cứ : Thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án : Nguyên đơn bà N yêu cầu ông T, bà T1 phải trả lại cho bà số tiền là 500.000.000đồng. Ông T, bà T1 không đồng ý, ông bà xác nhận không có vay tiền của bà N.

Xét thấy căn cứ nội dung giấy cam kết thể hiện bà N không có giao tiền cho ông T, bà T1. Thực tế bà N vẫn đang sống chung nhà với ông T, bà T1. Giấy cam kết thể hiện ý chí của ông T bà T1 là cam kết nuôi dưỡng mẹ. Căn cứ Điều 120, Điều 166 Bộ luật dân sự , đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông T bà T1 trả số tiền là 500.000.000đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét, đơn khởi kiện của nguyên đơn bà N yêu cầu bị đơn ông T bà T1 phải trả số tiền 500.000.000đồng, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp đòi tài sản . Do bị đơn cư trú tại quận T nên Toà án nhân dân quận Tân Phú thụ lý giải quyết vụ án theo qui định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

Xét, nguyên đơn bà N yêu cầu bị đơn ông T bà T1 phải trả cho bà số tiền 500.000.000đồng theo giấy cam kết ngày 18/9/2019. Ông T bà T1 không đồng ý với yêu cầu của bà N vì ông bà không có vay tiền của bà N.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ giấy cam kết lập ngày 18/9/2019, ông T và bà T1 ký tên bên dưới. Nội dung giấy cam kết thể hiện: "*Vợ chồng chúng tôi xin cam kết chăm sóc, phụng dưỡng mẹ tôi là bà* Công Tằng Tôn Nữ Thị N – *sinh năm 1943 cho đến ngày mẹ mãn phần. Nếu sau này vợ chồng tôi không muốn cho mẹ tôi(mẹ chồng tôi) ở chung nhà chúng tôi sẽ hoàn lại cho mẹ tôi 500.000.000đồng quy ra vàng là 12 lượng vàng SJC để mẹ tôi(mẹ chồng tôi) mướn chỗ ở khác".*

Xét thấy nội dung giấy cam kết này không thể hiện ông T, bà T1 có vay số tiền 500.000.000đồng của bà N cũng như không thể hiện được việc bà N có giao số tiền trên cho ông T, bà T1. Mặt khác, bà N cho rằng số tiền 500.000.000đồng này bà góp cùng với ông T, bà T1 để mua nhà tại địa chỉ số C N, phường T, quận T. Tuy nhiên bà N không xuất trình được chứng cứ chứng minh mình có góp tiền với ông T bà T1 để mua nhà. Ngoài ra tại nội dung giấy cam kết ngày 18/9/2019 thể hiện nếu sau này ông T bà T1 không muốn cho bà N sống chung nhà thì sẽ hoàn lại cho bà N số tiền là 500.000.000đồng, thực tế bà N, ông T bà T1 đều thừa nhận hiện bà N vẫn đang sống chung nhà với ông T bà T1. Căn cứ Điều 120, Điều 166 của Bộ luật dân sự, yêu cầu của bà N là không có cơ sở để chấp nhận.

[3]Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của bà N không được chấp nhận, tuy nhiên bà Công Tằng Tôn Nữ Thị N – sinh năm 1943 thuộc diện người cao tuổi được quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 (Trên 60 tuổi) thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên bà N được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ;

-Điều 166 Bộ luật dân sự

- Điểm a Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Công Tằng Tôn Nữ Thị N về việc buộc ông Phan Thành T và bà Trương Ngọc T1 trả cho bà N số tiền 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Công Tằng Tôn Nữ Thị N thuộc trường hợp miễn án phí.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- TAND TP . HCM ;
- VKSND Q.Tân Phú ;
- Chi cục THA DS Q.Tân phú ;
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương